**HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ATOSIBAN TRÊN NHỮNG BỆNH NHÂN THẤT BẠI LÀM TỔ**

**Mục tiêu nghiên cứu:**

*Mục tiêu chính*

Đánh giá hiệu quả sử dụng atosiban lên kết quả điều trị chuyển phôi trữ ở những bệnh nhân TTTON thất bại làm tổ (RIF)

* Thất bại làm tổ được định nghĩa thất bại sau >3 chu kỳ chuyển phôi hoặc sử dụng trên 10 phôi chất lượng tốt

**Kết cục chính:**

So sánh tỷ lệ thai lâm sàng sau chuyển phôi trữ giữa hai nhóm bệnh nhân RIF có sử dụng atosiban và nhóm RIF không sử dụng atosiban

**Thiết kế nghiên cứu**: Đoàn hệ hồi cứu

**Nơi thực hiện**: Bệnh viện Mỹ Đức

**Quần thể nghiên cứu**: Những bệnh nhân thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm, chuyển phôi trữ tại Bệnh viện Mỹ Đức và Bệnh viện Mỹ Đức Phú Nhuận, từ 1/2014 đến 1/2022, thoả tiêu chuẩn nhận loại.

**Phương pháp chọn mẫu**: Chọn mẫu toàn bộ trong thời gian nghiên cứu.

**Tiêu chuẩn nhận loại:**

*Tiêu chuẩn nhận:*

- Thực hiện chuyển phôi trữ

- Tuổi từ 18 - 40.

- BMI: 18 – 30 kg/m2

- KTBT bằng phác đồ GnRH antagonist

- Thất bại làm tổ: Thất bại ≥ 3 lần chuyển phôi

*Tiêu chuẩn loại:*

- IVM

- Xin cho noãn

- Bất thường tử cung: u xơ tử cung dưới NM, polyp lòng tử cung, vách ngăn tử cung, dính buồng tử cung

- Có các bệnh lý mạn tính: tim mạch, tiểu đường, ung thư, xương khớp, đa xơ cứng, bệnh lý thận, bệnh lý gan.

**BẢNG: ĐẶC ĐIỂM BỆNH NHÂN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | Atosiban  N=302 | Không atosiban  N=302 | **P** |
| Tuổi (năm) | 34.03 (3.70) | 34.03 (3.70) | 0.95 |
| BMI (kg/m2) | 20.97 (2.55) | 21.34 (2.18) | 0.066 |
| AMH (ng/ml) |  |  |  |
| Nghề nghiệp– n (%) |  |  | <0.001 |
| Công nhân | 46 (15.2) | 19 (6.3) |  |
| Dịch vụ | 4 (1.3) | 10 (3.3) |  |
| Khác | 69 (22.8) | 56 (18.5) |  |
| Lực lượng vũ trang | 4 (1.3) | 0 (0.0) |  |
| Nông dân | 30 (9.9) | 20 (6.6) |  |
| Trí thức | 143 (47.4) | 195 (64.6) |  |
| Y tế | 6 (2.0) | 2 (0.7) |  |
| Loại vô sinh – n (%) |  |  | 0.579 |
| Nguyên phát | 174 (57.6) | 166 (55.0) |  |
| Thứ phát | 128 (42.4) | 136 (45.0) |  |
| Nguyên nhân vô sinh (n%) |  |  | 0.001 |
| CRNN | 32 (10.6) | 37 (12.3) |  |
| Giảm DTBT | 47 (15.6) | 23 (7.6) |  |
| Khác | 111 (36.8) | 84 (27.8) |  |
| Lạc NMTC | 5 (1.7) | 9 (3.0) |  |
| Yếu tố nam | 61 (20.2) | 77 (25.5) |  |
| RLPN | 7 (2.3) | 19 (6.3) |  |
| Tai vòi | 39 (12.9) | 53 (17.5) |  |
| Thời gian vô sinh (tháng) | 67.14 (39.90) | 66.24 (37.15) | 0.773 |
| Số chu kỳ chuyển phôi thất bại trước đó – n |  |  | 0.846 |
| 3 | 208 (68.9) | 215 (71.2) |  |
| 4 | 9 (3.0) | 13 (4.3) |  |
| ≥ 5 | 85 (28.1) | 74 (24.5) |  |
| Số phôi tốt đã chuyển thất bại trước đó  -n | 2.00 [1.00;4.00] | 4.00 [2.00;6.00] | <0.001 |

**BẢNG: KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Atosiban | Không atosiban | Giá trị P |
| Số phôi chuyển - n |  |  | <0.001 |
| 1 | 50 (16.6) | 22 (7.28) |  |
| 2 | 210 (69.5) | 216 (71.5) |  |
| 3 | 42 (13.9) | 64 (21.2) |  |
| Độ dày NMTC - mm | 11.0 ± 2.0 | 10.5 ± 2.6 | 0.02 |
| Beta hCG dương - n (%) | 268 (88.7) | 283 (93.7) | 0.044 |
| Thai lâm sàng - n (%) | 216 (71.5) | 199 (65.9) | 0.16 |
| Thai diễn tiến - n (%) | 137 (45.4) | 104 (34.4) | 0.008 |
| Sẩy thai < 12 tuần - n (%) | 49 (16.2) | 33 (11.0) | 0.07 |
| Thai ngoài tử cung – n (%) | 6 (1.9) | 4 (1.3) | 0.749 |
| Đa thai – n (%) | 60 (19.9) | 59 (19.9) | 0.95 |

***Bảng: Phân tích hồi quy đơn đa biến lên kết quả thai lâm sàng***

|  |  |
| --- | --- |
|  | Hồi quy đơn biến  OR [95% CI]; p-value |
| BMI (kg/m2) | 0.995 [0.92;10.8]; 0.91 |
| Số phôi chuyển | 0.97 [0.68;1.4]; 0.88 |
| Độ dày NMTC - mm | 0.99 [0.91;1.08]; 0.8 |
| Thời gian vô sinh (tháng) | 0.99 [0.93;1.05]; 0.68 |
| Số chu kỳ chuyển phôi thất bại trước đó |  |
| 3 | Tham chiếu |
| 4 | 0.92 [0.4;2.1]; 0.84 |
| ≥5 | 0.99 [0.64;1.5]; 0.95 |
| Số phôi tốt đã chuyển thất bại trước đó | 0.91 [0.85;0.96]; 0.001 |